

Số: 04 /2018/QĐ-UBND Bình Dương, ngày 22 tháng 02 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định giá nước cho sinh hoạt đô thị và sản xuất kinh doanh trên địa bàn Bình Dương từ năm 2018 đến năm 2022

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;

Căn cứ Nghị định số 124/2011/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNN ngày 15 tháng 05 năm 2012 của Bộ Tài chính - Bộ Xây dựng - Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn nguyên tắc, phương pháp xác định và thẩm quyền quyết định giá tiêu thụ nước sạch tại các đô thị, khu công nghiệp và khu vực nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 88/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Bộ Tài chính về việc ban hành khung giá tiêu thụ nước sạch sinh hoạt;

Theo đề nghị của Công ty cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương tại Tờ trình số 279/TT-CPN ngày 21 tháng 02 năm 2018 và Sở Tài chính tại Công văn số 80/STC-GCS ngày 10 tháng 01 năm 2018 về việc thẩm định giá tiêu thụ nước sạch năm 2018 đến năm 2022.



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá nước cho sinh hoạt đô thị và sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh Bình Dương từ năm 2018 đến năm 2022, như sau:

Stt	Mục đích sử dụng nước	Giá tiêu thụ nước sạch theo lộ trình các năm (đồng/m ³)				
		2018	2019	2020	2021	2022
1	Nước sạch dùng cho sinh hoạt các hộ dân cư	8.500	9.000	9.500	10.000	10.500
2	Nước sạch dùng cho cơ quan hành chính sự nghiệp	11.500	12.000	12.600	13.200	13.800
3	Nước sạch dùng cho Sản xuất vật chất:	-	-	-	-	-
	- Giá bán lẻ	11.500	12.000	12.600	13.200	13.800
	- Giá bán sỉ	10.800	11.300	11.800	12.500	13.100
4	Nước sạch dùng cho kinh doanh, dịch vụ	17.000	18.000	19.000	20.000	21.000

Mức giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Đối tượng 1: Áp dụng cho sinh hoạt các hộ gia đình
- Đối tượng 2: Đơn vị hành chính, sự nghiệp, bao gồm: Các sở ban ngành, đoàn thể, Ban Đảng; Quân đội, lực lượng vũ trang; Bệnh viện, trường học.
- Đối tượng 3:
 - + Bán sỉ: Áp dụng cho các khu công nghiệp tại đồng hồ tổng
 - + Bán lẻ: Các đơn vị, cơ sở sản xuất, chế biến, gia công; các nhà máy điện; các cơ sở chăn nuôi, xử lý chất thải, lò thiêu; nước phục vụ cho công trình xây dựng.
- Đối tượng 4: Áp dụng cho các loại hình kinh doanh, dịch vụ....., không thuộc các đối tượng 1 đến đối tượng 3 nêu trên, bao gồm:

- + Các khách sạn, nhà hàng, nhà nghỉ, kinh doanh ăn uống, giải khát;
- + Các cơ sở thẩm mỹ, rửa xe, giặt ủi, các khu vui chơi;
- + Các khu chợ, siêu thị, đại lý, cửa hàng thương mại;
- + Các dịch vụ cấp nước cho ghe, tàu, thuyền;
- + Các hoạt động của tổ chức, cá nhân mang tính chất kinh doanh khác;
- + Văn phòng đại diện....

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/3/2018 thay thế Quyết định số 68/2014/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định giá nước cho sinh hoạt đô thị và sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các Sở, Ban ngành cấp tỉnh, Tổng giám đốc Công ty cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Xây dựng;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TTTU, TTHĐND;
- Đoàn ĐBQH tỉnh, UBMTTQ tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Cơ sở Dữ liệu Quốc gia về pháp luật (Sở Tư pháp);
- Như Điều 4;
- UBND các huyện, thị, thành phố;
- Trung tâm công báo; Website tỉnh;
- LĐVP, Km, TH;
- Lưu VT. *AA*



Trần Thanh Liêm